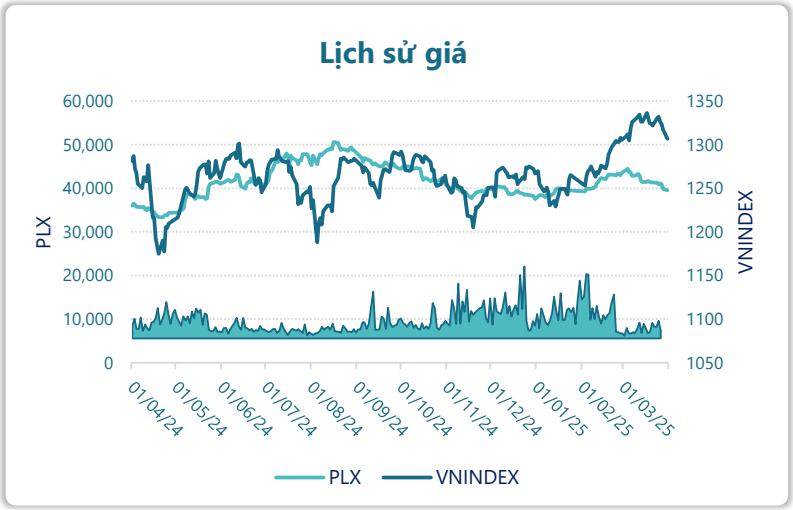
FireAnt

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)



Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**39,550**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	50,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	33,346
SL cổ phiếu LH	1,270,592,235
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,475,370
% sở hữu nước ngoài	17.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	50,252
P/E	25.8
EPS	1,535

DT thuần

Q1/25

67,861

tỷ VNĐ

QoQ: ▼3,177| -4.5%

YoY: ▼7,245| -9.6%

LN sau thuế

Q1/25

211

tỷ VNĐ

QoQ: ▼401| -65.6%

YoY: ▼922| -81.4%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

1.6%

+/- YoY: ▼ 0.2%

DT thuần

2024

284,028

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 10,049| 3.7%

LN sau thuế

2024

3,163

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 86.0| 2.8%

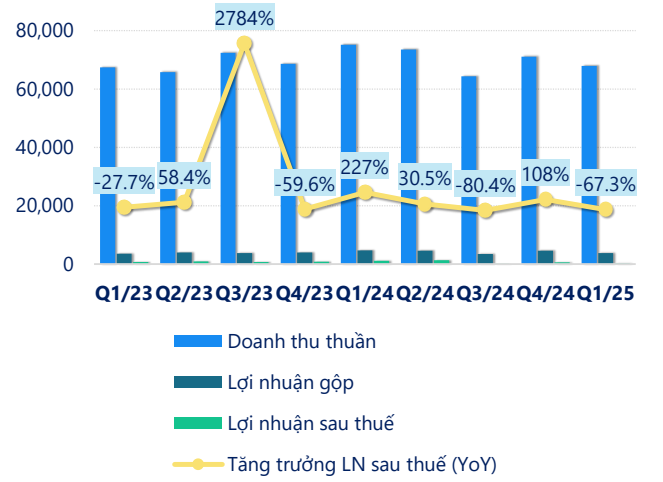
ROE

2024

9.9%

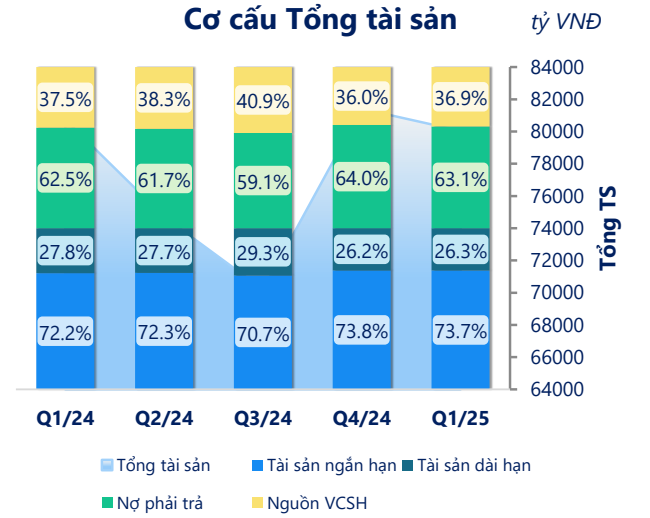
+/- YoY: ▼ 0.1%

Kết quả kinh doanh



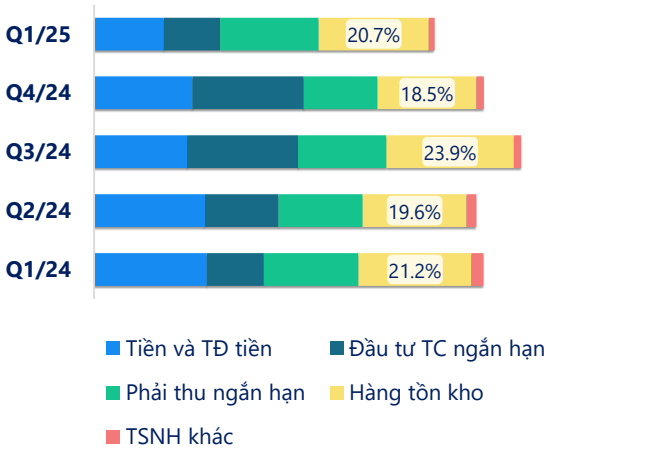
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



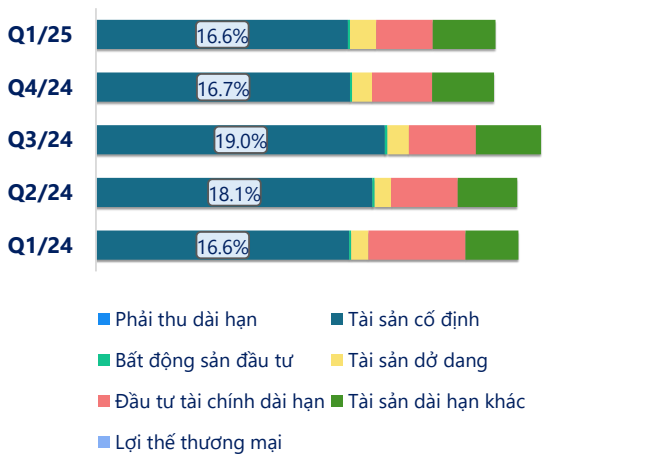
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



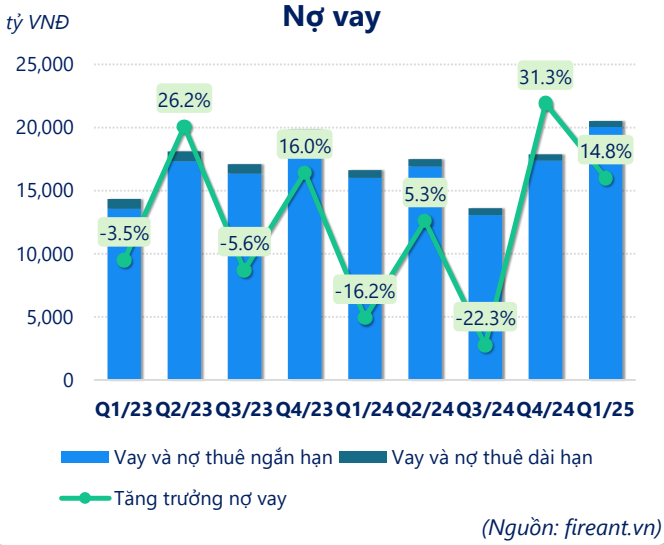
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



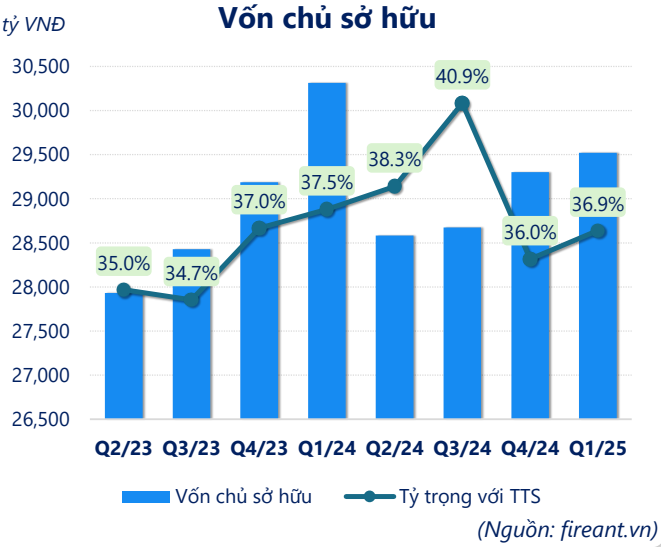
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



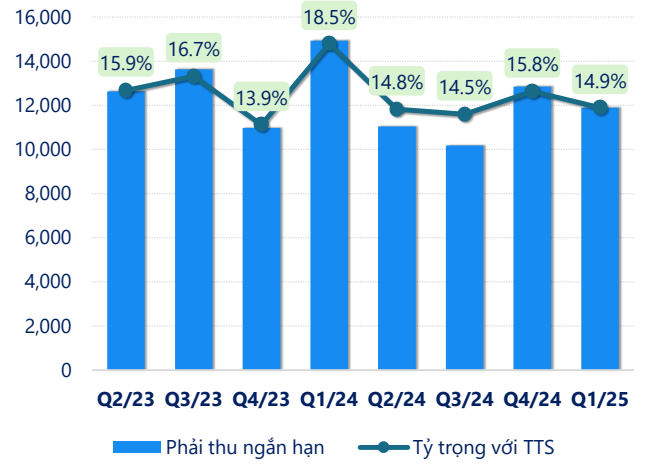
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



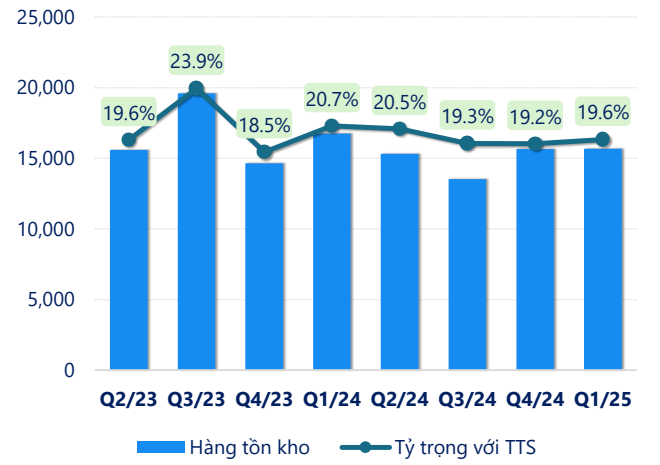
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



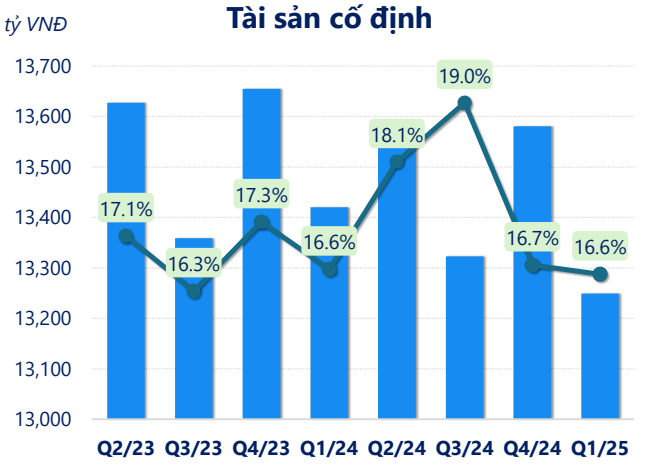
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



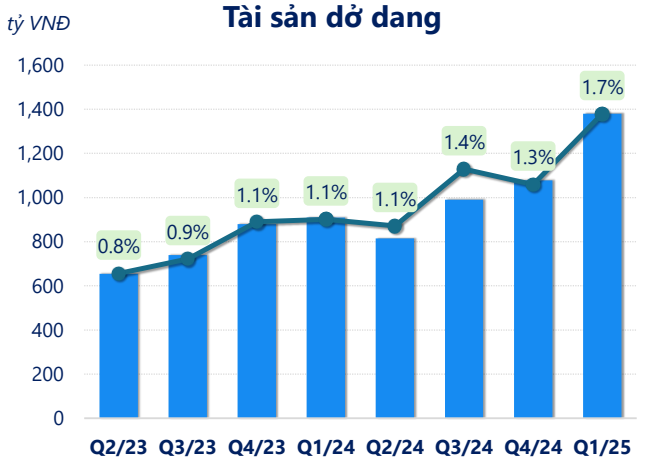
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



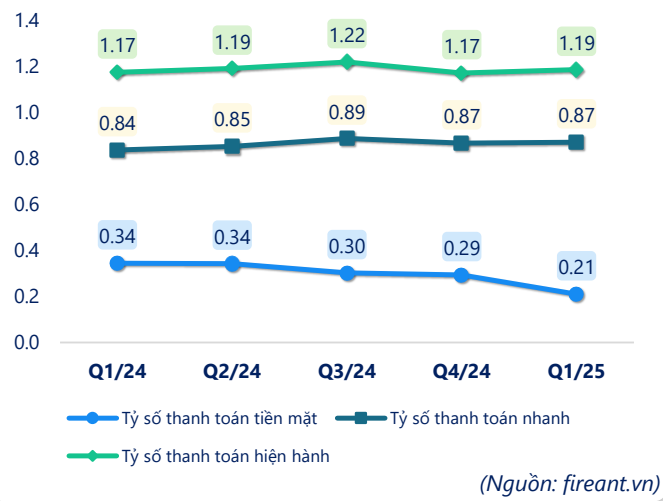
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



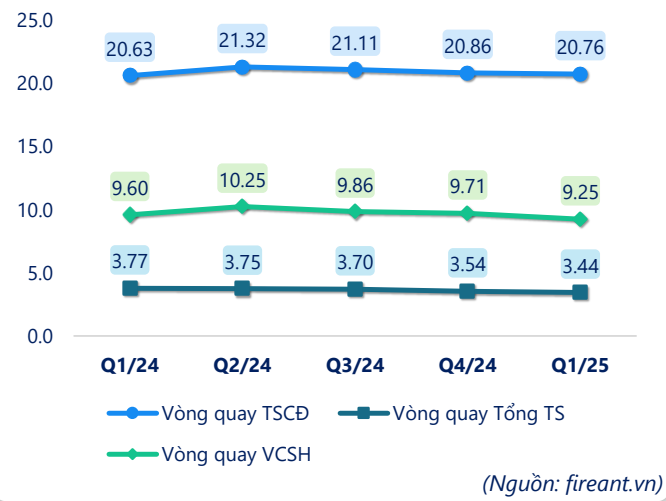
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	**80,732**	**74,700**	**70,189**	**81,408**	**80,036**
Tài sản ngắn hạn	**58,284**	**53,985**	**49,621**	**60,085**	**58,987**
Tiền và tương đương tiền	17,107	15,557	12,294	15,062	10,447
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8,619	11,143	12,763	15,144	20,016
Phải thu ngắn hạn	14,925	11,041	10,173	12,855	11,896
Hàng tồn kho	16,750	15,319	13,527	15,659	15,677
Tài sản ngắn hạn khác	883	925	865	1,365	950
Tài sản dài hạn	**22,448**	**20,715**	**20,568**	**21,323**	**21,049**
Phải thu dài hạn	27.9	30.2	27.8	30.1	31.1
Tài sản cố định	13,420	13,554	13,323	13,581	13,249
Bất động sản đầu tư	114	114	113	105	107
Tài sản dở dang	910	814	991	1,078	1,380
Đầu tư tài chính dài hạn	5,159	3,274	3,090	3,211	2,973
Tài sản dài hạn khác	2,817	2,928	3,023	3,318	3,308
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**50,419**	**46,118**	**41,514**	**52,106**	**50,516**
Nợ ngắn hạn	**49,634**	**45,326**	**40,692**	**51,290**	**49,732**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16,007	16,906	13,058	17,383	20,055
Phải trả người bán ngắn hạn	25,781	19,476	18,516	25,384	21,982
Nợ dài hạn	785	792	822	816	784
Vay và nợ thuê dài hạn	617	596	550	489	464
Nguồn vốn chủ sở hữu	**30,313**	**28,583**	**28,675**	**29,302**	**29,520**
Vốn chủ sở hữu	**30,313**	**28,583**	**28,675**	**29,302**	**29,520**
Vốn điều lệ	12,939	12,939	12,939	12,939	12,939
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)